

March 三月 (month)

星期 (week)

星期日 (Sunday)	星期一 (Monday)	星期二 (Tuesday)	星期三 (Wednesday)	星期四 (Thursday)	星期五 (Friday)	星期六 (Saturday)
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				

号/日 day

日期 Date: XXXX 年 XX 月 XX 日 , 星期 X

2019

壹月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 元旦	2 廿七	3 廿八	4 廿九	5 小寒
6 腊月	7 初二	8 初三	9 初四	10 初五	11 初六	12 初七
13 腊八	14 初九	15 初十	16 十一	17 十二	18 十三	19 十四
20 大寒	21 十六	22 十七	23 十八	24 十九	25 二十	26 廿一
27 廿二	28 廿三	29 廿四	30 廿五	31 廿六		

贰月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
				1 廿七	2 廿八	
3 廿九	4 除夕	5 春节	6 初二	7 初三	8 初四	9 初五
10 初六	11 初七	12 初八	13 初九	14 情人节	15 十一	16 十二
17 十三	18 十四	19 元宵节	20 十六	21 十七	22 十八	23 十九
24 二十	25 廿一	26 廿二	27 廿三	28 廿四		

叁月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1 廿五	2 廿六
3 廿七	4 廿八	5 廿九	6 惊蛰	7 二月	8 妇女节	9 初三
10 初四	11 初五	12 植树节	13 初七	14 初八	15 初九	16 初十
17 十一	18 十二	19 十三	20 十四	21 春分	22 十六	23 十七
24 十八	25 十九	26 二十	27 廿一	28 廿二	29 廿三	30 廿四

肆月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 愚人节	2 廿七	3 廿八	4 廿九	5 清明节
6 初二	7 初三	8 初四	9 初五	10 初六	11 初七	12 初八
13 初九	14 初十	15 十一	16 十二	17 十三	18 十四	19 十五
20 十六	21 十七	22 十八	23 十九	24 二十	25 廿一	26 廿二
27 廿三	28 廿四	29 廿五	30 廿六			

伍月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 劳动节	2 廿八	3 廿九	4 青年节	
5 四月	6 立夏	7 初三	8 初四	9 初五	10 初六	11 初七
12 母亲节	13 初九	14 初十	15 十一	16 十二	17 十三	18 十四
19 十五	20 十六	21 小满	22 十八	23 十九	24 二十	25 廿一
26 廿二	27 廿三	28 廿四	29 廿五	30 廿六	31 廿七	

陆月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1 儿童节	
2 廿九	3 五月	4 初二	5 环境日	6 芒种	7 端午节	8 初六
9 初七	10 初八	11 初九	12 初十	13 十一	14 十二	15 十三
16 父亲节	17 十五	18 十六	19 十七	20 十八	21 夏至	22 二十
23 廿一	24 廿二	25 廿三	26 廿四	27 廿五	28 廿六	29 廿七

柒月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 建党节	2 三十	3 六月	4 初二	5 初四
6 初五	7 初六	8 初七	9 初八	10 初九	11 初十	12 十一
13 小暑	14 十二	15 十三	16 十四	17 十五	18 十六	19 十七
20 十八	21 十九	22 二十	23 大暑	24 廿一	25 廿二	26 廿三
27 廿四	28 廿五	29 廿六	30 廿七	31 廿八		

捌月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1 建军节	2 初三
3 初四	4 初五	5 初六	6 七夕节	7 立秋	8 初九	9 初十
10 十一	11 十二	12 十三	13 十四	14 十五	15 十六	16 十七
17 十八	18 十九	19 二十	20 廿一	21 廿二	22 处暑	23 廿四
24 廿五	25 廿六	26 廿七	27 廿八	28 廿九	29 八月	30 初二

玖月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
1 初三	2 初四	3 初五	4 初六	5 初七	6 初八	7 初九
8 白露	9 十一	10 教师节	11 十三	12 十四	13 中秋节	14 十六
15 十七	16 十八	17 十九	18 二十	19 廿一	20 廿二	21 廿三
22 廿四	23 秋分	24 廿六	25 廿七	26 廿八	27 廿九	28 三十
29 九月	30 初二					

拾月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
		1 国庆节	2 初四	3 初五	4 初六	5 初七
6 初八	7 重阳节	8 寒露	9 十一	10 十二	11 十三	12 十四
13 十五	14 十六	15 十七	16 十八	17 十九	18 二十	19 廿一
20 廿二	21 廿三	22 廿四	23 廿五	24 霜降	25 廿七	26 廿八
27 廿九	28 十月	29 初二	30 初三	31 初四		

拾壹月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
					1 万圣节	2 初六
3 初七	4 初八	5 初九	6 初十	7 十一	8 立冬	9 十三
10 十四	11 十五	12 十六	13 十七	14 十八	15 十九	16 二十
17 廿一	18 廿二	19 廿三	20 廿四	21 廿五	22 小雪	23 廿七
24 廿八	25 廿九	26 十一月	27 初二	28 初四	29 初五	30 初六

拾贰月 | 2019 己亥年



Sun	Mon	Tue	Wed	Thu	Fri	Sat
						1 大雪
2 初六	3 初七	4 初八	5 初九	6 初十	7 十一	8 大雪
9 十三	10 十四	11 十五	12 十六	13 十七	14 十八	15 十九
16 二十	17 廿一	18 廿二	19 廿三	20 廿四	21 廿五	22 廿六
23 廿七	24 冬至	25 廿八	26 平安夜	27 圣诞节	28 初二	29 初三
30 初四	31 初五					

● 年^{nián} year:

2018 年 ^{nián}	2019 年 ^{nián}	2020 年 ^{nián}	2021 年 ^{nián}	2022 年 ^{nián}
<u>前年</u> ^{qián nián}	<u>去年</u> ^{qù nián}	<u>今年</u> ^{jīn nián}	<u>明年</u> ^{míng nián}	<u>后年</u> ^{hòu nián}

XX years ago/after: XX 年^{nián}前^{qián}/后^{hòu}

Two years ago/after: 两^{liǎng}年^{nián}前^{qián}/后^{hòu}

Three years ago/after: 三^{sān}年^{nián}前^{qián}/后^{hòu}

● 月 month:

yī yuè 一月	èr yuè 二月	sān yuè 三月	sì yuè 四月	wǔ yuè 五月
	shàng gè yuè <u>上个月</u>	zhè gè yuè <u>这个月</u>	xià gè yuè <u>下个月</u>	

XX months ago/after: XX 个月 前/后

Two months ago/after: 两个月 前/后

Three months ago/after: 三个月 前/后

● 日 day:

三月 (month)

<div>xīng qī rì</div> <div>星期日</div> <div>(Sunday)</div>	<div>xīng qī yī</div> <div>星期一</div> <div>(Monday)</div>	<div>xīng qī èr</div> <div>星期二</div> <div>(Tuesday)</div>	<div>xīng qī sān</div> <div>星期三</div> <div>(Wednesday)</div>	<div>xīng qī sì</div> <div>星期四</div> <div>(Thursday)</div>	<div>xīng qī wǔ</div> <div>星期五</div> <div>(Friday)</div>	<div>xīng qī liù</div> <div>星期六</div> <div>(Saturday)</div>
1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21
22	23	24	25	26	27	28
29	30	31				
<div>dà qián tiān</div> <div>大前天</div>	<div>qián tiān</div> <div>前天</div>	<div>zuó tiān</div> <div>昨天</div> <div>yesterd</div>	<div>jīn tiān</div> <div>今天</div> <div>today</div>	<div>míng tiān</div> <div>明天</div> <div>tomorrow</div>	<div>hòu tiān</div> <div>后天</div>	<div>dà hòu tiān</div> <div>大后天</div>

XX days ago/after: XX 天前/后

Two days ago/after: 两天前/后

Three days ago/after: 三天前/后

● ^{xīng qī} 星期 week:

	^{xīng qī rì} 星期日	^{xīng qī yī} 星期一	^{xīng qī èr} 星期二	^{xīng qī sān} 星期三	^{xīng qī sì} 星期四	^{xīng qī wǔ} 星期五	^{xīng qī liù} 星期六
^{shàng xīng qī} <u>上星期</u>	1	2	3	4	5	6	7
^{zhè xīng qī} <u>这星期</u>	8	9	10	11	12	13	14
^{xià xīng qī} <u>下星期</u>	15	16	17	18	19	20	21

XX weeks ago/after: XX ^{xīng qī qián hòu} 星期前/后

Two weeks ago/after: ^{liǎng xīng qī qián hòu} 两星期前/后

Three weeks ago/after: ^{sān xīng qī qián hòu} 三星期前/后

● wèn rì qī 问日期 asking the date:

nǎ nián tiān 哪年/天 which year/month/day/week...? :

jīn nián shì nǎ nián 今年是哪年?

nǐ nǎ tiān chū shēng 你哪天出生?

jǐ yuè jǐ hào 几月几号 what is the date of ...?

jīn tiān shì jǐ yuè jǐ hào 今天是几月几号?

xià zhōu èr shì jǐ yuè jǐ hào 下周二是几月几号?

xīng qī jǐ 星期几 which day in the week?

nǐ xīng qī jǐ yǒu kōng 你星期几有空?

shí me shí hòu 什么时候 when ...? :

nǐ shí me shí hòu qù rì běn 你什么时候去日本?

● 12 生肖 Chinese Zodiac

